

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP



# BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

*NĂM 2016*

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CN MỎ  
VIỆT BẮC TKV- CTCP

*Nơi nhận.....*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ**  
**TẠI NGÀY 31/12/2016**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm (1/1/2016)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>576 134 126 534</b>	<b>565 108 815 995</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8 582 084 881</b>	<b>31 572 464 745</b>
1. Tiền	111	V.01	8 582 084 881	31 572 464 745
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>460 765 307 570</b>	<b>343 755 476 364</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		208 320 190 722	144 885 186 667
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		229 147 190 178	17 811 904 227
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	1 687 927 525	136 781 103 931
6. Các khoản phải thu khác	136		21 609 999 145	44 277 281 539
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>82 793 179 751</b>	<b>160 806 931 338</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	82 793 179 751	160 806 931 338
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23 993 554 332</b>	<b>28 973 943 548</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		697 151 519	1 161 296 732
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 116 461 409	10 583 739 372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	14 179 941 404	17 228 907 444
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1398 995 780 006</b>	<b>1525 598 422 985</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>79 338 524 729</b>	<b>90 149 545 602</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			16 240 894 964
6. Phải thu dài hạn khác	216		79 338 524 729	73 908 650 638
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>420 019 498 396</b>	<b>524 305 662 226</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	413 345 356 710	517 399 246 492
- Nguyên giá	222		1543 640 443 881	1488 477 488 779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1130 295 087 171	-971 078 242 287
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 674 141 686	6 906 415 734

- Nguyên giá	228		7 709 165 176	7 923 035 376
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1 035 023 490	-1 016 619 642
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>97 153 890 648</b>	<b>101 759 255 185</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XD CB dở dang	242		97 153 890 648	101 759 255 185
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.13	<b>461 336 143 641</b>	<b>484 198 039 974</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		498 039 428 990	498 039 428 990
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16 607 900 000	19 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-55 051 185 349	-35 189 289 016
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>341 147 722 592</b>	<b>325 185 919 998</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	341 147 722 592	325 185 919 998
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1975 129 906 540</b>	<b>2090 707 238 980</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm (1/1/2016)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>909 421 491 924</b>	<b>1030 754 160 190</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>655 887 850 330</b>	<b>467 535 079 089</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	43 774 375 378	78 959 870 115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		227 591 811 075	7 280 589 936
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		37 881 186 683	32 648 008 341
4. Phải trả người lao động	314	V.16	64 617 974 522	59 845 632 952
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12 732 317 026	11 828 389 601
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	24 862 401 446	8 671 493 983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		183 803 284 275	232 556 081 134
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		55 437 050 237	34 861 474 922
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5 187 449 688	883 538 105
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>253 533 641 594</b>	<b>563 219 081 101</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		253 378 163 714	563 219 081 101
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		155 477 880	

<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1065 708 414 616</b>	<b>1059 953 078 790</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>1052 737 272 952</b>	<b>1054 855 682 384</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 737 272 952	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			4 855 682 384
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>12 971 141 664</b>	<b>5 097 396 406</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	74 890 700	74 890 700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		12 896 250 964	5 022 505 706
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1975 129 906 540</b>	<b>2090 707 238 980</b>

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ**  
**TỪ 1/1/2016 ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2029 245 531 167	1765 584 055 517
Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ			2256 750 124 565	2138 940 937 670
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2029 245 531 167	1765 584 055 517
4. Giá vốn hàng bán	11		1700 502 196 182	1426 566 652 588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		328 743 334 985	339 017 402 929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		20 394 468 380	25 838 519 315
7. Chi phí tài chính	22		80 898 315 077	135 375 072 778
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		60 423 430 749	83 219 916 203
8. Chi phí bán hàng	25		53 195 484 134	61 970 653 829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		201 011 622 457	173 481 919 165
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		14 032 381 697	-5 971 723 528
11. Thu nhập khác	31		2 206 966 667	18 009 917 566
12. Chi phí khác	32		847 038 290	4 454 114 013
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 359 928 377	13 555 803 553
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15 392 310 074	7 584 080 025
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		623 749 287	1 292 545 725
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14 768 560 787	6 291 534 300
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61			
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc



Trần Hải Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY ME**  
**NĂM 2016**

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước (từ 1/10/2015- 31/12/2015)
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>15 392 310 074</b>	<b>6 148 228 109</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		163 233 877 012	42 053 489 364
- Các khoản dự phòng	3		55 051 185 349	41 381 992 775
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		- 668 987 995	- 807 701 022
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		- 246 000 000	-5 416 376 819
- Chi phí lãi vay	6		60 423 430 749	20 138 770 960
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-117 009 831 206	17 907 027 355
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		78 013 751 587	-9 686 261 679
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-35 185 494 737	-104 140 432 877
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-15 497 657 381	55 354 868 403
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-60 121 430 749	-37 906 799 861
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2 206 966 667	3 070 984 425
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 847 038 290	-5 458 330 340
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>144 745 081 080</b>	<b>22 639 458 793</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-25 740 381 096	-49 248 330 507
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		457 839 236	81 454 545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150 246 331 262	24 194 627 326
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12 848 701 604	2 001 002 553
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>137 812 491 006</b>	<b>-22 971 246 083</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			68 509 464 106
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		457 449 251 612	64 889 904 746

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-762 997 203 562	-176 747 797 169
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-305 547 951 950</b>	<b>-43 348 428 317</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-22 990 379 864	-43 680 215 607
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31 572 464 745	75 248 590 590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			4 089 762
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	8 582 084 881	31 572 464 745

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP**

Mẫu số B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ  
NĂM 2016**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Đại lý, môi giới, đấu giá;
  - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
  - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
  - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
  - Cho thuê xe có động cơ;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
  - Đại lý du lịch;
  - Điều hành tua du lịch;
  - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Khai thác và thu gom than bùn;
  - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
  - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
  - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
  - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
  - Sản xuất xe có động cơ;
  - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
  - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
  - Khai thác và thu gom than non;
  - Khai thác quặng sắt;
  - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;



- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

## **IV. Chính sách kế toán áp dụng.**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là: 22.720 đ/USD

Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là: 22.790 đ/USD

Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là: 22.790 đ/USD

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc

hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay

phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)  
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BẦY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	795 497 623	31 572 464 745
- Tiền gửi ngân hàng	7 786 587 258	
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>8 582 084 881</b>	<b>31 572 464 745</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>516 387 328 990</b>	<b>- 55 051 185 349</b>	<b>512 981 032 200</b>	<b>- 35 189 289 016</b>
<b>c.1. Đầu tư vào công ty con:</b>	<b>498 039 428 990</b>	<b>- 47 700 000 000</b>	<b>491 633 132 200</b>	<b>- 30 000 000 000</b>
- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	6 077 638 276		3 060 000 000	
- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	6 448 658 514		3 060 000 000	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng	5 098 192 694		5 098 192 694	
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	3 972 810 207		3 972 810 207	
- Công ty cổ phần cơ khí mở Việt Bắc	4 792 950 351		4 792 950 351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	212 280 140 000	- 33 710 000 000	212 280 140 000	- 19 466 000 000
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3 862 113 711		3 862 113 711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55 506 925 237		55 506 925 237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	200 000 000 000	- 13 990 000 000	200 000 000 000	- 10 534 000 000
<b>c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	<b>1 740 000 000</b>		<b>1 740 000 000</b>	
- Công ty cổ phần XNK Việt Bắc	1 740 000 000		1 740 000 000	
<b>c.3. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>16 607 900 000</b>	<b>- 7 351 185 349</b>	<b>19 607 900 000</b>	<b>- 5 189 289 016</b>
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn			3 000 000 000	
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000	- 7 351 185 349	15 107 900 000	- 5 189 289 016

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				



b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
<b>Cộng</b>				

**6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)**

7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	15 808 250 941	27 499 616 118
- Công cụ, dụng cụ	442 726 989	549 325 801
- Chi phí SXKD dở dang	23 933 373 458	62 760 637 836
- Thành phẩm	42 608 828 363	50 949 923 549
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo quản thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>82 793 179 751</b>	<b>141 759 503 304</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

**8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XD CB dở dang				
- ĐTXDCB	97 153 890 648		101 759 255 185	
- Sửa chữa				
<b>Cộng</b>	<b>97 153 890 648</b>		<b>101 759 255 185</b>	

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

**11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)**

**13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	183 803 284 275	183 803 284 275	232 556 081 134	232 556 081 134
b. Vay dài hạn	253 378 163 714	253 378 163 714	563 219 081 101	563 219 081 101
<b>Cộng</b>	<b>437 181 447 989</b>	<b>437 181 447 989</b>	<b>795 775 162 235</b>	<b>795 775 162 235</b>
c. Các khoản nợ thuê tài chính				
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan				

**16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)**

**17. Trái phiếu phát hành**

**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)**

**20. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12 732 317 026</b>	<b>11 828 389 601</b>
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	9 176 839 627	1 046 870 790
- Chi phí hút cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		49 788 437
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	3 555 477 399	10 731 730 374
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>12 732 317 026</b>	<b>11 828 389 601</b>

**21. Phải trả khác**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>24 862 401 446</b>	<b>8 671 493 983</b>
Các khoản phải nộp TKV	5 418 137 655	
- Kinh phí công đoàn	564 758 698	518 484 436
- BHXH, BHYT		46 743 816
- BHYT		4 520 821
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18 879 505 093	8 101 744 910
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>24 862 401 446</b>	<b>8 671 493 983</b>

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		

**23. Dự phòng phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	55 437 050 237	34 861 474 922
<b>Cộng</b>	<b>55 437 050 237</b>	<b>34 861 474 922</b>
<b>b. Dài hạn</b>		

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 157 000 000	1031 157 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	283 795 860 000	277 670 860 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>1314 952 860 000</b>	<b>1308 827 860 000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>Cộng</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>1050 000 000 000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105 000 000	105 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

**e. Cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2 737 272 952	
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể****26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

**27. Chênh lệch tỷ giá**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
---	--	--

**28. Nguồn kinh phí**

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	74 890 700	74 890 700

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

22 **Vốn chủ sở hữu**

a **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

<b>Nội dung</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ ĐTPT</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Nguồn vốn ĐTXDCB</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>662 126 043 856</b>						<b>662 126 043 856</b>
- Tăng vốn trong năm trước	387 873 956 144						387 873 956 144
- Lãi trong năm trước					4 855 682 384		4 855 682 384
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>				<b>4 855 682 384</b>		<b>1054 855 682 384</b>
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay		2 737 272 952			14 768 560 787		17 505 833 739
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Phân phối trong năm nay					19 624 243 171		19 624 243 171
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>2 737 272 952</b>					<b>1052 737 272 952</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	2029 245 531 167	1765 584 055 517
- Doanh thu bán hàng	2029 245 531 167	1724 730 017 087
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		40 854 038 430
- Doanh thu khác		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1700 502 196 182	1426 566 652 588
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>1700 502 196 182</b>	<b>1426 566 652 588</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7 128 613 335	1 911 002 553
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	10 733 610 000	3 253 185 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		807 701 022
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	276 384 916	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2 045 823 947	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	210 036 182	94 676 301
<b>Cộng</b>	<b>20 394 468 380</b>	<b>6 066 564 876</b>

**5. Chi phí tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
+ Ngắn hạn	1 714 455 264	347 023 584
+ Dài hạn	58 406 975 485	19 791 747 375
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính	246 000 000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	668 987 995	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	19 861 896 333	35 189 289 016
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>80 898 315 077</b>	<b>55 328 059 975</b>

**6. Thu nhập khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	457 839 236	6 754 724
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	82 466 514	
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1 666 660 917	2 650 031 609
<b>Cộng</b>	<b>2 206 966 667</b>	<b>2 656 786 333</b>

**7. Chi phí khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	363 732 551	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	82 319 447	1 747 365 390
- Các khoản khác	400 986 292	676 761 270
<b>Cộng</b>	<b>847 038 290</b>	<b>2 424 126 660</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>	<b>201 011 622 457</b>	<b>57 645 294 760</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	81 757 167 501	21 958 659 755
+ Tiền lương	73 741 159 744	19 642 904 434
+ Bảo hiểm, KPCĐ	4 001 842 853	1 489 994 889
+ Tiền ăn ca	4 014 164 904	825 760 432
- Chi phí năng lượng	616 172 811	
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1 750 678 391	1 105 846 492
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1 706 309 433	563 358 202
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6 422 187 603	2 170 353 329
- Thuế và lệ phí	6 716 730 831	159 910 738
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 756 006 692	3 254 202 380
- Chi phí khác bằng tiền	97 286 369 195	28 432 963 864
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>	<b>53 195 484 134</b>	<b>16 834 575 668</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	25 549 420 249	7 667 518 260
+ Tiền lương	21 395 077 910	6 888 443 052
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 483 988 337	497 964 172
+ Tiền ăn ca	1 670 354 002	281 111 036
- Chi phí năng lượng	823 048 953	
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	13 392 701 037	4 931 784 896
- Chi phí đồ dùng văn phòng	28 221 779	5 555 000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6 749 962 569	2 215 963 855
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 058 558 251	724 141 234

- Chi phí khác bằng tiền	4 593 571 296	1 289 612 423
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

**9. Chi phí SXKD theo yếu tố:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Tổng số:</b>	1569 988 297 414	533 609 902 112
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	398 073 952 213	131 433 721 582
+ Nguyên liệu	199 965 522 204	56 698 823 107
+ Nhiên liệu	173 997 496 200	66 257 548 883
+ Động lực	24 110 933 809	8 477 349 592
- Chi phí nhân công	276 349 031 237	87 924 949 512
+ Tiền lương	232 008 205 056	78 332 120 014
+ Bảo hiểm, KPCĐ	28 410 322 181	6 482 713 460
+ Ăn ca	15 930 504 000	3 110 116 038
- Chi phí KH TSCĐ	163 233 877 012	42 053 489 364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	216 684 740 790	61 569 011 326
- Chi phí khác bằng tiền	515 646 696 162	210 628 730 328
<b>b. Sản xuất than:</b>	1403 037 911 825	427 131 100 274
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	337 250 824 809	107 792 587 684
+ Nguyên liệu	146 321 456 893	40 922 398 647
+ Nhiên liệu	169 775 661 823	59 085 415 575
+ Động lực	21 153 706 093	7 784 773 462
- Chi phí nhân công	229 774 759 827	77 286 986 732
+ Tiền lương	191 599 108 097	68 312 911 375
+ Bảo hiểm, KPCĐ	24 127 166 733	5 768 191 841
+ Ăn ca	14 048 484 997	3 205 883 516
- Chi phí KH TSCĐ	150 299 533 212	39 277 336 108
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	201 186 138 607	54 649 257 104
- Chi phí khác bằng tiền	484 526 655 370	148 124 932 646
<b>c. Xây lắp</b>	2 930 189 053	
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 645 995 527	
+ Nguyên liệu	789 297 569	
+ Nhiên liệu	856 697 958	
+ Động lực		
- Chi phí nhân công	588 931 007	
+ Tiền lương	588 931 007	
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ	355 812 519	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	339 450 000	
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>d. Sản xuất VLXD</b>	35 513 942 374	17 712 841 110
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	5 594 482 384	4 093 211 884



+ Nguyên liệu	2 412 603 976	1 192 075 520
+ Nhiên liệu	2 640 387 521	2 583 287 129
+ Động lực	541 490 887	317 849 235
- Chi phí nhân công	12 830 643 898	5 747 160 530
+ Tiền lương	10 738 787 442	5 195 915 856
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 361 240 456	378 027 142
+ Ăn ca	730 616 000	173 217 532
- Chi phí KH TSCĐ	1 128 377 382	414 977 544
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10 207 234 429	3 643 304 947
- Chi phí khác bằng tiền	5 753 204 281	3 814 186 205
<b>e. Sản xuất Cơ khí</b>		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>f. Sản xuất sản phẩm khác</b>	114 340 366 841	30 051 728 986
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	47 503 660 613	19 281 590 869
+ Nguyên liệu	45 654 349 304	14 319 845 940
+ Nhiên liệu	415 200 625	4 587 018 034
+ Động lực	1 434 110 684	374 726 895
- Chi phí nhân công	31 435 986 421	5 269 885 176
+ Tiền lương	27 595 275 302	4 659 468 133
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 796 111 144	324 880 033
+ Ăn ca	1 044 599 975	285 537 010
- Chi phí KH TSCĐ	9 236 096 595	1 911 094 340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 337 520 541	3 273 441 060
- Chi phí khác bằng tiền	23 827 102 671	315 717 541
<b>g. Kinh doanh dịch vụ</b>	14 165 887 321	1 533 119 126
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	6 078 988 880	266 331 145
+ Nguyên liệu	4 787 814 462	264 503 000
+ Nhiên liệu	309 548 273	1 828 145
+ Động lực	981 626 145	
- Chi phí nhân công	1 718 710 084	161 856 930
+ Tiền lương	1 486 103 208	133 690 486
+ Bảo hiểm, KPCĐ	125 803 848	11 614 444
+ Ăn ca	106 803 028	16 552 000
- Chi phí KH TSCĐ	2 214 057 304	407 649 447
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 614 397 213	3 008 215
- Chi phí khác bằng tiền	1 539 733 840	694 273 389

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	623 884 656	1 292 545 725
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	623 884 656	1 292 545 725

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không**

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

